

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BÁO CÁO

**ĐÁNH GIÁ TRANG/CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
VÀ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA
CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ VÀ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2011**

Tháng 6/2012

BÁO CÁO

Đánh giá Trang/Cổng thông tin điện tử và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2011

Thực hiện công tác đánh giá thường niên đối với Trang/Cổng thông tin điện tử (Website/Portal) và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước, năm 2011, Bộ Thông tin và Truyền thông đã thực hiện khảo sát, đánh giá xếp hạng đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ (22 đơn vị) và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Về đánh giá mức độ cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal:

Việc cung cấp thông tin lên Website/Portal, công tác kiểm tra đánh giá được thực hiện trên Website/Portal chính thức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với dịch vụ công trực tuyến, công tác kiểm tra được thực hiện đối với tất cả các dịch vụ được cung cấp trên Website/Portal chính thức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Website/Portal của các cơ quan thuộc, trực thuộc (tổng cục, cục, sở, ban ngành, quận, huyện). Công tác kiểm tra, đánh giá Website/Portal thực tế được thực hiện đồng bộ trong khoảng thời gian từ tháng 01 đến tháng 02 năm 2012.

Công tác khảo sát, đánh giá việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal của cơ quan nhà nước năm 2011 tiếp tục tập trung theo hướng lấy người dân làm trung tâm: đề cao tính thuận tiện, dễ tìm, dễ sử dụng và thuận lợi cho tất cả mọi người sử dụng. Bên cạnh đó năm 2011, công tác đánh giá Website/Portal có mở rộng kiểm tra đánh giá đối với việc đảm bảo an toàn thông tin đối với hệ thống và đối với thông tin cá nhân của người dân và doanh nghiệp khi tham gia dịch vụ công trực tuyến và công tác tổ chức quản trị Website/Portal.

Mức độ cung cấp thông tin được kiểm tra, đánh giá trên Website/Portal của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tiêu chí đánh giá về cung cấp thông tin được xác định theo các quy định của Luật Công nghệ thông tin, Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin

điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước và bổ sung một số tiêu chí đánh giá về việc đảm bảo an toàn thông tin cá nhân và tính thuận tiện cho người sử dụng khi khai thác và trao đổi thông tin với các cơ quan nhà nước. Mức độ cung cấp thông tin và tổ chức quản lý Website/Portal được đánh giá theo 15 tiêu chí chính là: (1) Thông tin giới thiệu của cơ quan và của từng đơn vị trực thuộc; (2) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan; (3) Đăng tải Công báo điện tử bao gồm những thông tin: số công báo, ngày ban hành, danh mục văn bản đăng trong công báo và trích yếu nội dung đối với mỗi văn bản; (4) Thông tin về thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến; (5) Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách, chiến lược, quy hoạch chuyên ngành; (6) Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công; (7) Thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học; (8) Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân; (9) Thông tin quản lý, chỉ đạo, điều hành; (10) Thông tin thống kê chuyên ngành; (11) Thông tin tiếng nước ngoài (tiếng Anh hoặc tiếng khác); (12) Chức năng hỗ trợ khai thác thông tin; (13) Cập nhật đầy đủ và kịp thời thông tin; (14) Đảm bảo an toàn thông tin và (15) Công tác tổ chức quản trị trang thông tin điện tử.

Dịch vụ công trực tuyến được kiểm tra, đánh giá trên Website/Portal của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các cơ quan, đơn vị trực thuộc, Website/Portal của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn trực thuộc, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Việc đánh giá về cung cấp dịch vụ công trực tuyến chú trọng tới tính thuận tiện và hiệu quả xử lý.

Bên cạnh 2 nội dung chính, mức độ truy cập Website/Portal cũng được đánh giá dựa trên số truy cập trên toàn thế giới do Alexa cung cấp.

Phương pháp tính điểm và xếp hạng Website/Portal cụ thể được trình bày trong Phụ lục 9.

Về đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin:

Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin được đánh giá xếp hạng trên cơ sở khai báo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đối chiếu với số liệu Cục Ứng dụng công nghệ thông tin theo dõi qua báo cáo của các đơn vị gửi Bộ Thông tin và Truyền thông trong năm 2011.

Mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2011 được đánh giá theo 4 nhóm tiêu chí là: Hạ tầng kỹ thuật CNTT, Triển khai ứng dụng CNTT, Xây dựng cơ chế chính sách và quy định cho ứng dụng CNTT và nhân lực cho ứng dụng CNTT. Trong đó, Triển khai ứng dụng CNTT được đánh giá theo 2 nhóm thành phần là Triển khai ứng dụng nội bộ và Triển khai ứng dụng CNTT phục vụ người dân và

doanh nghiệp (cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal của cơ quan nhà nước).

Các tiêu chí đánh giá mức độ triển khai ứng dụng CNTT bám sát theo các quy định của Nhà nước tại các văn bản quy phạm pháp luật về ứng dụng CNTT (Luật Công nghệ thông tin, Nghị định 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007, Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011,...) và những định hướng, mục tiêu của các kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2008-2010 và giai đoạn 2011-2015 (các Quyết định số: 43/2008/QĐ-TTg ngày 24/3/2008, 48/2009/QĐ-TTg ngày 31/3/2009, 1605/QĐ-TTg ngày 27/8/2010).

Báo cáo đánh giá Trang/Cổng thông tin điện tử và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2011 là thông cáo chính thức của Bộ Thông tin và Truyền thông. Báo cáo đồng thời được gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước và phát triển Chính phủ điện tử, góp phần đẩy mạnh công tác cải cách hành chính của Nhà nước.

Danh mục các bảng số liệu và phụ lục

Bảng 1.1 Xếp hạng tổng thể mức độ cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 1.2 Xếp hạng tổng thể mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 2.1 Xếp hạng tổng thể mức độ cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Bảng 2.2 Xếp hạng tổng thể mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

PHỤ LỤC 1 Xếp hạng Website/Portal và dịch vụ công trực tuyến của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo từng hạng mục

PHỤ LỤC 2 Xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo từng hạng mục

PHỤ LỤC 3 Xếp hạng Website/Portal và dịch vụ công trực tuyến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo từng hạng mục

PHỤ LỤC 4 Xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo từng hạng mục

PHỤ LỤC 5 Số lượng dịch vụ công trực tuyến các mức được cung cấp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

PHỤ LỤC 6 Danh sách dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

PHỤ LỤC 7 Số lượng dịch vụ công trực tuyến các mức được cung cấp tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ

PHỤ LỤC 8 Danh sách dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

PHỤ LỤC 9 Phương pháp tính điểm và xếp hạng Website/Portal

I. ĐÁNH GIÁ WEBSITE/PORTAL VÀ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1.1 XẾP HẠNG WEBSITE/PORTAL CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Bảng 1.1 Xếp hạng tổng thể mức độ cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2011	Xếp hạng 2010	Xếp hạng 2009	Xếp hạng 2008
1	An Giang	1	8	35	41
2	TP. Đà Nẵng	2	5	14	23
3	Thừa Thiên Huế	3	1	7	3
4	Bình Phước	4	42	22	27
5	Yên Bái	5	6	23	-
6	Đồng Nai	6	3	9	5
7	Quảng Bình	7	10	3	2
8	Khánh Hòa	8	55	47	17
9	Thanh Hóa	9	34	24	24
10	Đồng Tháp	10	22	6	10
11	Phú Thọ	11	18	13	49
12	TP. Hồ Chí Minh	12	7	1	1
13	Hà Nam	13	19	11	18
14	Nghệ An	14	57	16	13
15	Lào Cai	15	14	8	9
16	Bạc Liêu	16	58	50	43
17	Hậu Giang	17	2	42	8
18	Gia Lai	18	39	12	33
19	TP. Hà Nội	19	9	2	4
20	Thái Nguyên	20	33	59	54
21	Long An	21	4	34	39

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2011	Xếp hạng 2010	Xếp hạng 2009	Xếp hạng 2008
22	Sóc Trăng	22	27	26	-
23	Kon Tum	23	16	29	25
24	TP. Hải Phòng	24	13	5	35
25	Vĩnh Phúc	25	37	32	16
26	Trà Vinh	26	36	20	47
27	Vĩnh Long	28	11	38	38
28	Bắc Kạn	27	26	57	56
29	Hà Tĩnh	29	30	15	34
30	Bắc Ninh	30	53	46	29
31	Phú Yên	31	56	54	52
32	Quảng Ninh	32	20	4	53
33	Bắc Giang	33	24	31	15
34	Quảng Ngãi	34	47	27	22
35	Quảng Nam	35	17	52	20
36	Nam Định	36	48	30	46
37	TP. Cần Thơ	37	23	19	14
38	Đắk Lắk	38	49	49	44
39	Bà Rịa - Vũng Tàu	39	21	53	7
40	Bình Định	40	60	41	11
41	Hòa Bình	41	32	-	-
42	Ninh Bình	42	59	-	-
43	Sơn La	43	51	55	55
44	Hưng Yên	44	43	43	40
45	Tây Ninh	45	12	40	32
46	Hải Dương	46	29	39	12
47	Lâm Đồng	47	45	28	30
48	Quảng Trị	48	15	10	26
49	Bình Dương	49	44	37	28
50	Ninh Thuận	50	38	18	6
51	Tuyên Quang	51	28	60	42
52	Tiền Giang	52	41	17	21
53	Bến Tre	53	31	36	31
54	Bình Thuận	54	46	21	36
55	Cà Mau	55	25	25	19
56	Kiên Giang	56	35	44	45
57	Đắk Nông	57	-	-	-
58	Cao Bằng	58	54	56	50
59	Lai Châu	59	40	51	-
60	Thái Bình	61	50	45	37

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng 2011	Xếp hạng 2010	Xếp hạng 2009	Xếp hạng 2008
61	Lạng Sơn	60	52	33	48
62	Điện Biên	62	61	48	-
63	Hà Giang	63	62	58	51

* *Ghi chú: Dấu '-' trong cột Xếp hạng là đơn vị chưa được xếp hạng trong các năm trước.*

Xếp hạng chi tiết theo từng hạng mục về cung cấp thông tin, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và số lượng truy cập trên Website/Portal của các địa phương được trình bày chi tiết tại Phụ lục 1.

1.2 XẾP HẠNG MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Bảng 1.2 Xếp hạng tổng thể mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

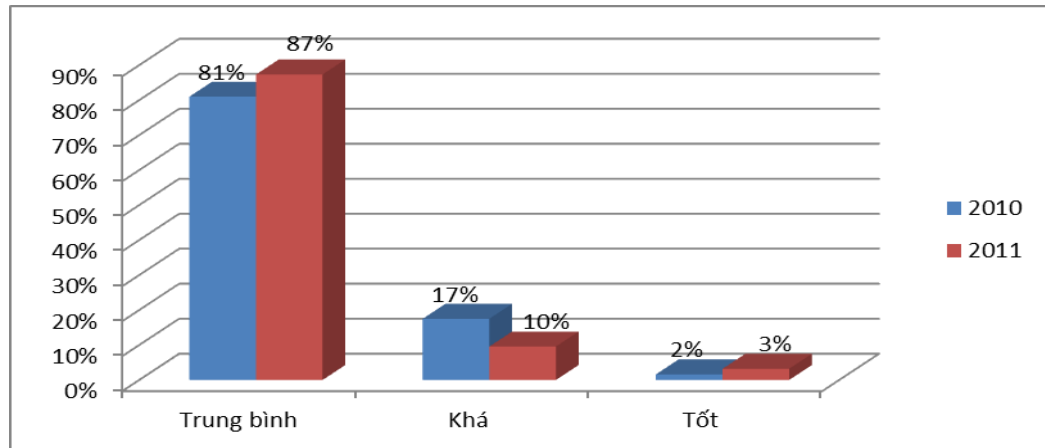
TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng và điểm số 2011 (Điểm tối đa: 631)	Xếp hạng và điểm số 2010 (Điểm tối đa: 315)
1	TP. Đà Nẵng	01 (515.14)	02 (245.53)
2	An Giang	02 (513.90)	11 (210.51)
3	Thừa Thiên - Huế	03 (471.86)	01 (269.42)
4	Thanh Hóa	04 (447.67)	28 (171.87)
5	Lào Cai	05 (437.14)	12 (208.44)
6	Bình Phước	06 (433.58)	55 (133.65)
7	Đồng Nai	07 (427.04)	03 (241.61)
8	TP. Hồ Chí Minh	08 (413.55)	04 (225.88)
9	TP. Hải Phòng	09 (403.54)	10 (213.27)
10	Đồng Tháp	10 (395.37)	20 (187.31)
11	Vĩnh Long	11 (386.75)	13 (203.32)
12	Hà Tĩnh	12 (382.34)	30 (170.22)
13	Trà Vinh	13 (372.50)	25 (178.19)
14	Yên Bái	14 (372.35)	06 (220.16)
15	Long An	15 (372.10)	07 (219.18)
16	Hà Nam	16 (371.91)	18 (189.35)
17	Phú Thọ	17 (370.05)	24 (179.22)
18	Hậu Giang	18 (369.76)	05 (221.51)
19	TP. Hà Nội	19 (354.68)	09 (213.84)
20	Bà Rịa - Vũng Tàu	20 (352.28)	15 (191.98)
21	Quảng Bình	21 (352.15)	08 (216.09)
22	Khánh Hòa	22 (349.37)	50 (137.22)
23	Bắc Giang	23 (344.59)	17 (190.10)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng và điểm số 2011 (Điểm tối đa: 631)	Xếp hạng và điểm số 2010 (Điểm tối đa: 315)
24	Bình Dương	24 (342.50)	33 (164.49)
25	Bắc Ninh	25 (342.47)	44 (150.38)
26	Bắc Kạn	26 (341.95)	27 (172.93)
27	TP. Cần Thơ	27 (326.96)	23 (180.01)
28	Nam Định	28 (326.58)	47 (147.75)
29	Kiên Giang	29 (323.93)	32 (169.70)
30	Lâm Đồng	30 (321.81)	37 (159.30)
31	Quảng Ninh	31 (319.81)	16 (190.42)
32	Bình Thuận	32 (318.23)	36 (159.33)
33	Vĩnh Phúc	33 (317.54)	42 (155.54)
34	Quảng Ngãi	34 (314.95)	34 (164.15)
35	Gia Lai	35 (311.38)	45 (150.19)
36	Quảng Trị	36 (306.43)	14 (202.10)
37	Bình Định	37 (306.16)	58 (122.43)
38	Ninh Bình	38 (305.71)	60 (102.60)
39	Thái Bình	39 (303.86)	53 (134.04)
40	Hòa Bình	40 (303.39)	40 (157.07)
41	Thái Nguyên	41 (298.73)	22 (180.54)
42	Kon Tum	42 (298.49)	29 (170.25)
43	Hải Dương	43 (291.67)	38 (158.67)
44	Tiền Giang	44 (290.88)	31 (170.12)
45	Phú Yên	45 (285.12)	57 (128.12)
46	Tây Ninh	46 (285.11)	21 (184.19)
47	Sơn La	47 (284.44)	52 (135.94)
48	Lạng Sơn	48 (281.70)	46 (149.00)
49	Quảng Nam	49 (280.58)	26 (176.66)
50	Sóc Trăng	50 (271.87)	43 (151.57)
51	Đắk Lắk	51 (267.20)	48 (143.95)
52	Nghệ An	52 (264.95)	41 (155.80)
53	Cà Mau	53 (262.23)	39 (157.07)
54	Tuyên Quang	54 (252.23)	35 (159.80)
55	Ninh Thuận	55 (246.71)	56 (128.25)
56	Hưng Yên	56 (239.74)	49 (138.29)
57	Điện Biên	57 (228.46)	61 (95.05)
58	Bạc Liêu	58 (227.44)	51 (136.57)
59	Đắk Nông	59 (223.91)	63 (33.67)
60	Lai Châu	60 (218.65)	54 (133.74)
61	Bến Tre	61 (214.70)	19 (188.98)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng và điểm số 2011 (Điểm tối đa: 631)	Xếp hạng và điểm số 2010 (Điểm tối đa: 315)
62	Hà Giang	62 (214.40)	62 (78.01)
63	Cao Bằng	63 (174.05)	59 (107.41)

* *Ghi chú: Số ghi trong cặp ngoặc đơn là điểm đánh giá.*

Hình 1. Tỷ lệ mức độ ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân theo ba mức đánh giá Tốt, Khá và Trung bình



Xếp hạng chi tiết theo từng hạng mục về hạ tầng, ứng dụng trong hoạt động của cơ quan nhà nước (ứng dụng nội bộ), ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp, cơ chế chính sách và phát triển nguồn nhân lực của các địa phương được trình bày chi tiết tại Phụ lục 2.

II. ĐÁNH GIÁ WEBSITE/PORTAL VÀ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

2.1 XẾP HẠNG WEBSITE/PORTAL CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

Bảng 2.1 Xếp hạng tổng thể mức độ cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2011	Xếp hạng 2010
1	Bộ Thông tin và Truyền thông	01	02
2	Bộ Công Thương	02	04
3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	03	13
4	Bộ Tài chính	04	03
5	Bộ Xây dựng	05	17
6	Thanh tra Chính phủ	06	20
7	Bộ Khoa học và Công nghệ	07	05

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng 2011	Xếp hạng 2010
8	Bộ Tư pháp	08	14
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	09	01
10	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10	09
11	Bộ Ngoại giao	11	08
12	Bộ Giao thông vận tải	12	11
13	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	13	06
14	Bộ Y tế	14	10
15	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15	15
16	Bộ Công an	16	19
17	Bộ Nội vụ	17	16
18	Bộ Tài nguyên và Môi trường	18	18
19	Ủy ban Dân tộc	19	12
20	Bộ Quốc phòng	20	

* *Ghi chú:* - Vì tính chất riêng nên Bộ Quốc phòng chưa có điểm đánh giá cho mục Website và dịch vụ công trực tuyến;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phân cấp hoàn toàn việc cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cho các địa phương, Văn phòng Chính phủ không có dịch vụ công trực tuyến nên không xếp hạng chung.

Xếp hạng chi tiết theo từng hạng mục về cung cấp thông tin, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và số lượng truy cập trên Website/Portal của các Bộ, cơ quan ngang Bộ được trình bày chi tiết tại Phụ lục 3.

2.2 XẾP HẠNG MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

Bảng 2.2 Xếp hạng tổng thể mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

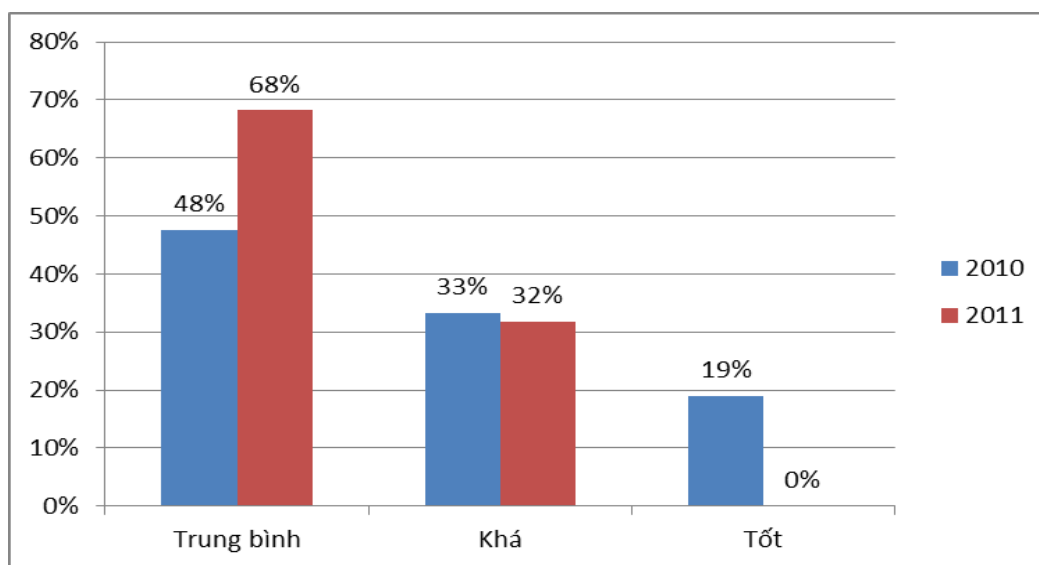
TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng và điểm số 2011 (Điểm tối đa: 500)	Xếp hạng và điểm số 2010 (Điểm tối đa: 280)
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	01 (339.62)	01 (252.63)
2	Bộ Ngoại giao	02 (337.33)	05 (214.09)
3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	03 (335.71)	13 (175.65)
4	Bộ Tài chính	04 (334.42)	03 (225.19)
5	Thanh tra Chính phủ	05 (332.81)	20 (74.50)
6	Bộ Công Thương	06 (322.92)	02 (236.85)
7	Bộ Thông tin và Truyền thông	07 (320.38)	04 (224.95)
8	Bộ Xây dựng	08 (310.08)	16 (152.36)

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng và điểm số 2011 (Điểm tối đa: 500)	Xếp hạng và điểm số 2010 (Điểm tối đa: 280)
9	Bộ Tư pháp	09 (306.00)	10 (187.41)
10	Bộ Giao thông vận tải	10 (298.47)	12 (178.10)
11	Bộ Lao động - Thương binh và Xã Hội	11 (293.10)	06 (209.88)
12	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	12 (270.21)	08 (199.73)
13	Bộ Tài Nguyên và Môi trường	13 (266.53)	17 (148.19)
14	Bộ Nội vụ	14 (261.91)	14 (167.39)
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	15 (237.02)	09 (194.11)
16	Bộ Y tế	16 (189.85)	11 (187.38)
17	Ủy ban dân tộc	17 (189.41)	15 (156.55)
18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18 (176.99)	18 (141.27)
19	Bộ Công an	19 (121.50)	19 (115.80)
20	Bộ Quốc phòng	20 (43.00)	21 (61.00)

* *Ghi chú:* - Số ghi trong cặp ngoặc đơn là điểm đánh giá; Dấu '-' trong cột Xếp hạng là đơn vị không có số liệu.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Chính phủ không có dịch vụ công trực tuyến nên không đánh giá xếp hạng chung.

Hình 2. Tỷ lệ mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ phân theo ba mức đánh giá Tốt, Khá và Trung bình



Xếp hạng chi tiết theo từng hạng mục về hạ tầng, ứng dụng trong hoạt động của cơ quan nhà nước (ứng dụng nội bộ), ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp, cơ chế chính sách và phát triển nguồn nhân lực của các Bộ, cơ quan ngang Bộ được trình bày chi tiết tại Phụ lục 4.

KẾT LUẬN

Trong năm 2011, công tác triển khai ứng dụng CNTT phục vụ công tác chỉ đạo điều hành và phục vụ người dân và doanh nghiệp đã được các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp tục triển khai theo hướng hiệu quả và đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước cũng như phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn. Mặc dù vậy vẫn còn sự chênh lệch khá lớn giữa các đơn vị đứng đầu và các đơn vị phía dưới. Bên cạnh đó, tiêu chí đánh giá được mở rộng theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật mới và kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2011-2015 (Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011, Quyết định 1605/QĐ-TTg ngày 27/8/2010,...) do đó tỉ lệ đơn vị đạt mức Tốt và Khá có giảm so với năm 2010.

Về cung cấp thông tin: Website/Portal của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ngày càng cung cấp đầy đủ và kịp thời những thông tin chủ yếu theo quy định (Luật Công nghệ thông tin, Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước và các thông tư hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông) để phục vụ người dân và doanh nghiệp. Mặc dù vậy do trong năm 2011, nhiều quy định mới đối với Website/Portal của cơ quan nhà nước được ban hành, do đó tỉ lệ Website/Portal đạt mức tốt có giảm so với năm 2010.

Về cung cấp dịch vụ công trực tuyến: So với năm 2010, các cơ quan nhà nước tiếp tục duy trì và xây dựng thêm nhiều dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3 và mức độ 4 (năm 2008: có 6 tỉnh, thành phố cung cấp 30 dịch vụ; năm 2009: có 18 tỉnh, thành phố cung cấp 254 dịch vụ mức độ 3; năm 2010: có 38 tỉnh, thành phố cung cấp 748 dịch vụ mức độ 2, có 01 thành phố cung cấp 03 dịch vụ mức độ 4; năm 2011: có 38 tỉnh, thành phố cung cấp 829 dịch vụ mức độ 3, có 02 thành phố cung cấp 08 dịch vụ mức độ 4). Số lượng hồ sơ tiếp nhận và xử lý qua dịch vụ công trực tuyến đã ngày càng tăng. Tuy nhiên số lượng người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước còn chưa cao.

Toàn văn báo cáo được đăng tải trên Website của Bộ Thông tin và Truyền thông tại địa chỉ: www.mic.gov.vn và Website của Cục Ứng dụng công nghệ thông tin tại địa chỉ: www.aita.gov.vn.

Bộ Thông tin và Truyền thông hoan nghênh các ý kiến đóng góp cụ thể của các cơ quan, tổ chức và cá nhân cho Báo cáo đánh giá để công tác khảo sát, đánh giá của Bộ ngày càng sát thực, hiệu quả hơn./.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

PHỤ LỤC 1

Xếp hạng Website/Portal và dịch vụ công trực tuyến của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo từng hạng mục

Bảng PL1.1 Xếp hạng mức độ cung cấp thông tin trên Website/Portal của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

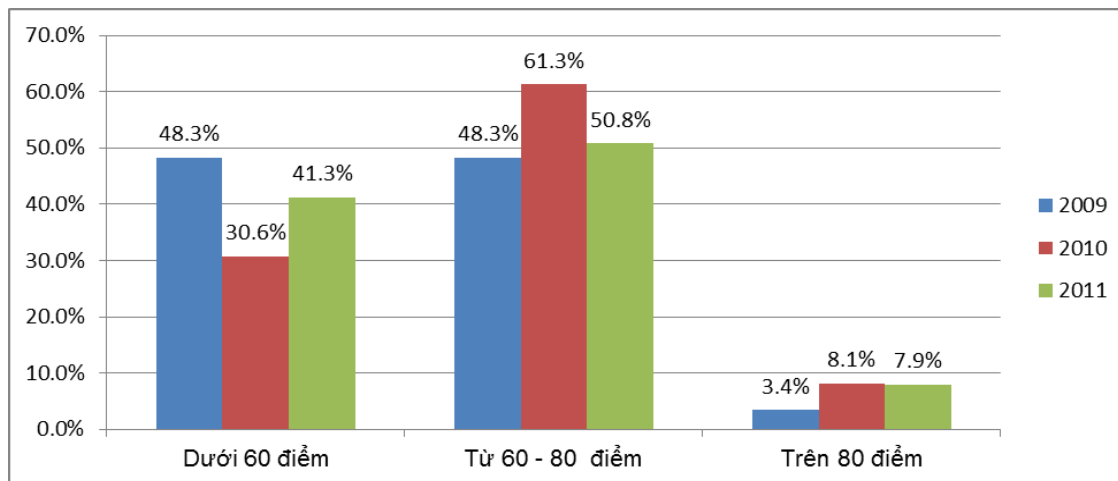
TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng và điểm số 2011	Xếp hạng và điểm số 2010	Xếp hạng và điểm số 2009	Xếp hạng 2008
1	Thừa Thiên Huế	www.thuathienhue.gov.vn	01 (95.7)	01 (94.0)	03 (78.8)	05
2	Đồng Tháp	www.dongthap.gov.vn	02 (83.9)	19 (76.5)	14 (69.4)	24
3	Quảng Bình	www.quangbinh.gov.vn	02 (83.9)	02 (91.5)	01 (90.6)	01
4	Yên Bái	www.yenbai.gov.vn	04 (83.2)	20 (76.0)	17 (65.9)	-
5	Khánh Hòa	www.khanhhoa.gov.vn	05 (80.9)	25 (73.0)	36 (54.1)	21
6	Đồng Nai	www.dongnai.gov.vn	06 (79.3)	06 (80.0)	11 (71.8)	06
7	Hà Nam	www.hanam.gov.vn	07 (77.1)	20 (76.0)	15 (68.2)	34
8	Gia Lai	www.gialai.gov.vn	08 (76.1)	45 (58.5)	22 (63.5)	11
9	Phú Thọ	www.phutho.gov.vn	09 (75.9)	17 (77.5)	09 (72.9)	21
10	Thái Nguyên	www.thainguyen.gov.vn	10 (73.6)	03 (83.0)	58 (30.6)	54
11	Long An	www.longan.gov.vn	11 (72.3)	25 (73.0)	22 (63.5)	36
12	Thanh Hóa	www.thanhhoa.gov.vn	12 (72.1)	27 (72.5)	45 (48.2)	44
13	TP. Hồ Chí Minh	www.hochiminhcity.gov.vn	13 (71.8)	22 (75.0)	02 (84.7)	02
14	Kon Tum	www.kontum.gov.vn	14 (71.4)	07 (79.5)	45 (48.2)	34
15	Sóc Trăng	www.soctrang.gov.vn	14 (71.4)	28 (70.0)	45 (48.2)	-
16	Nghệ An	www.nghean.gov.vn	16 (70.7)	30 (69.0)	17 (65.9)	19
17	TP. Đà Nẵng	www.danang.gov.vn	17 (70.0)	10 (78.0)	06 (76.5)	13
18	TP. Hà Nội	www.hanoi.gov.vn	18 (69.6)	08 (79.0)	07 (74.1)	03
19	Trà Vinh	www.travinh.gov.vn	19 (68.9)	31 (68.5)	17 (65.9)	17
20	TP. Hải Phòng	www.haiphong.gov.vn	20 (68.6)	10 (78.0)	07 (74.1)	13
21	Vĩnh Long	www.vinhlong.gov.vn	20 (68.6)	10 (78.0)	12 (70.6)	17
22	An Giang	www.angiang.gov.vn	22 (68.2)	17 (77.5)	9 (72.9)	29
23	Lào Cai	www.laocai.gov.vn	22 (68.2)	08 (79.0)	04 (77.6)	03
24	Bình Phước	www.binhphuoc.gov.vn	24 (67.9)	44 (59.0)	04 (77.6)	48
25	Hậu Giang	www.haugiang.gov.vn	25 (67.5)	10 (78.0)	38 (52.9)	36
26	Bắc Kạn	www.backan.gov.vn	26 (66.8)	34 (63.5)	55 (34.1)	56
27	Bắc Ninh	www.bacninh.gov.vn	26 (66.8)	40 (61.0)	38 (52.9)	24
28	Vĩnh Phúc	www.vinhphuc.gov.vn	26 (66.8)	32 (67.0)	16 (67.1)	08
29	Quảng Ninh	www.quangninh.gov.vn	29 (65.7)	10 (78.0)	34 (55.3)	24
30	Bạc Liêu	www.baclieu.gov.vn	30 (65.4)	34 (65.5)	41 (51.8)	27

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng và điểm số 2011	Xếp hạng và điểm số 2010	Xếp hạng và điểm số 2009	Xếp hạng 2008
31	Hà Tĩnh	www.hatinh.gov.vn	30 (65.4)	53 (56.0)	45 (48.2)	42
32	Quảng Nam	www.quangnam.gov.vn	32 (64.6)	10 (78.0)	38 (52.9)	11
33	Phú Yên	www.phuyen.gov.vn	33 (63.9)	61 (44.5)	50 (47.1)	49
34	Quảng Ngãi	www.quangngai.gov.vn	34 (63.2)	38 (63.0)	17 (65.9)	10
35	TP. Cần Thơ	www.cantho.gov.vn	35 (62.5)	34 (66.5)	27 (62.4)	42
36	Đắk Lắk	www.daklak.gov.vn	36 (60.7)	28 (71.0)	34 (55.3)	52
37	Nam Định	www.namdinh.gov.vn	37 (60.0)	50 (57.0)	52 (40.0)	36
38	Hưng Yên	www.hungyen.gov.vn	38 (59.3)	38 (63.0)	22 (63.5)	44
39	Ninh Bình	www.ninhbinh.gov.vn	39 (59.1)	40 (61.0)	-	-
40	Hòa Bình	www.hoabinh.gov.vn	40 (58.6)	05 (82.0)	-	-
41	Hải Dương	www.haiduong.gov.vn	41 (58.2)	23 (73.5)	27 (62.4)	29
42	Sơn La	www.sonla.gov.vn	42 (57.9)	45 (58.5)	55 (34.1)	54
43	Bình Dương	www.binhduong.gov.vn	43 (56.8)	55 (54.0)	31 (60.0)	29
44	Quảng Trị	www.quangtri.gov.vn	43 (56.8)	42 (60.0)	32 (58.8)	36
45	Ninh Thuận	www.ninhthuan.gov.vn	45 (56.3)	10 (78.0)	21 (64.7)	19
46	Bắc Giang	www.bacgiang.gov.vn	46 (55.4)	23 (73.5)	45 (48.2)	13
47	Tây Ninh	www.tayninh.gov.vn	47 (55.2)	04 (82.5)	27 (62.4)	07
48	Tuyên Quang	www.tuyenquang.gov.vn	48 (54.6)	34 (66.5)	60 (29.4)	47
49	Tiền Giang	www.tiengiang.gov.vn	49 (54.3)	42 (60.0)	33 (57.6)	32
50	Lâm Đồng	www.lamdong.gov.vn	50 (53.6)	53 (56.0)	43 (50.6)	36
51	Bến Tre	www.bentre.gov.vn	51 (53.2)	32 (67.0)	22 (63.5)	32
52	Bình Định	www.binhdinhh.gov.vn	51 (53.2)	48 (57.5)	30 (61.2)	09
53	Cà Mau	www.camau.gov.vn	53 (51.1)	50 (57.0)	12 (70.6)	27
54	Bình Thuận	www.binhthuan.gov.vn	54 (50.7)	48 (57.5)	22 (63.5)	23
55	Đắk Nông	www.daknong.gov.vn	55 (48.9)	-	-	-
56	Cao Bằng	www.caobang.gov.vn	56 (46.8)	58 (49.5)	57 (31.8)	51
57	Lạng Sơn	www.langson.gov.vn	57 (45.7)	56 (53.0)	41 (51.8)	52
58	Lai Châu	www.laichau.gov.vn	58 (44.6)	59 (47.5)	43 (50.6)	-
59	Kiên Giang	www.kiengiang.gov.vn	59 (43.9)	52 (56.5)	51 (45.9)	50
60	Thái Bình	www.thaibinh.gov.vn	60 (43.6)	60 (47.0)	53 (35.3)	44
61	Điện Biên	www.dienbien.gov.vn	61 (41.1)	47 (58.0)	36 (54.1)	-
62	Hà Giang	www.ha giang.gov.vn	62 (39.3)	57 (52.5)	58 (30.6)	36
63	Bà Rịa - Vũng Tàu	www.baria-vungtau.gov.vn	63 (37.5)	62 (42.5)	53 (35.3)	13

* *Ghi chú:* - Số ghi trong cặp ngoặc đơn là điểm đánh giá; Dấu '-' trong cột Xếp hạng là đơn vị chưa được xếp hạng trong các năm trước.

- Để thuận lợi cho công tác so sánh, điểm trong bảng số liệu được quy đổi theo thang điểm 100.

Hình PL1.1 Biểu đồ so sánh tỉ lệ Website/Portal của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân theo 3 mức đánh giá (Tốt, Khá, Trung bình) về mức độ cung cấp thông tin năm 2009-2011



Bảng PL1.2 Xếp hạng mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng và điểm số 2011	Xếp hạng và điểm số 2010	Xếp hạng và điểm số 2009	Xếp hạng và điểm số 2008
1	An Giang	01 (100.00)	07 (79.19)	47 (1.61)	-
2	TP. Đà Nẵng	02 (79.69)	28 (51.48)	42 (2.98)	34 (30.00)
3	Bình Phước	03 (77.22)	32 (48.44)	28 (32.74)	19 (61.25)
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	04 (47.60)	06 (87.75)	39 (4.44)	08 (85.00)
5	Thừa Thiên Huế	05 (43.62)	03 (93.93)	15 (50.03)	02 (97.50)
6	Thanh Hóa	06 (43.05)	40 (44.31)	9 (60.68)	11 (78.75)
7	Đồng Nai	07 (40.77)	05 (87.81)	25 (37.45)	20 (58.75)
8	Yên Bái	08 (40.20)	04 (92.19)	21 (42.68)	-
9	Bạc Liêu	09 (35.07)	58 (5.20)	42 (3.96)	38 (21.25)
10	TP. Hồ Chí Minh	10 (34.69)	18 (55.63)	01 (100)	06 (88.75)
11	Khánh Hòa	11 (33.36)	59 (5.13)	46 (1.65)	12 (76.25)
12	Bắc Giang	12 (32.79)	17 (55.81)	26 (36.45)	13 (73.75)
13	Phú Thọ	12 (32.79)	20 (55.13)	14 (51.03)	43 (8.75)
14	Hậu Giang	14 (32.22)	02 (98.34)	34 (11.74)	03 (96.25)
15	Quảng Bình	15 (31.65)	25 (52.71)	18 (46.28)	04 (93.75)
16	Lào Cai	16 (31.09)	44 (42.25)	27 (35.15)	25 (47.50)
17	Nghệ An	16 (31.09)	57 (8.60)	16 (49.88)	17 (65.00)
18	Bình Định	18 (29.95)	55 (10.43)	37 (7.01)	10 (80.00)
19	Kiên Giang	19 (27.67)	12 (62.94)	33 (14.39)	42 (11.25)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng và điểm số 2011	Xếp hạng và điểm số 2010	Xếp hạng và điểm số 2009	Xếp hạng và điểm số 2008
20	Nam Định	20 (25.96)	37 (45.36)	12 (52.40)	-
21	Tây Ninh	20 (25.96)	21 (55.10)	-	39 (20.00)
22	TP. Hà Nội	22 (25.39)	8 (77.45)	03 (73.81)	01 (100.00)
23	Hà Nam	23 (24.82)	24 (53.26)	10 (55.81)	16 (67.50)
24	Lâm Đồng	23 (24.82)	35 (46.74)	20 (43.73)	20 (58.75)
25	Đồng Tháp	25 (24.25)	27 (52.13)	06 (63.58)	05 (91.25)
26	Hà Tĩnh	25 (24.25)	10 (70.00)	04 (70.10)	25 (47.50)
27	Thái Bình	25 (24.25)	34 (47.19)	30 (27.31)	24 (50.00)
28	Vĩnh Phúc	25 (24.25)	42 (42.59)	35 (11.51)	27 (46.25)
29	TP. Hải Phòng	29 (23.68)	23 (54.38)	11 (54.81)	-
30	Phú Yên	29 (23.68)	46 (40.89)	49 (0.04)	43 (8.75)
31	Bắc Kạn	31 (22.54)	14 (59.68)	-	-
32	Bình Thuận	31 (22.54)	39 (44.96)	22 (42.20)	43 (8.75)
33	Đắk Lắk	31 (22.54)	54 (22.65)	44 (2.35)	27 (46.25)
34	Gia Lai	31 (22.54)	16 (56.64)	07 (62.64)	27 (46.25)
35	Hòa Bình	31 (22.54)	50 (35.23)	-	-
36	Lai Châu	31 (22.54)	11 (64.05)	41 (4.11)	-
37	Sơn La	31 (22.54)	51 (34.45)	-	-
38	Điện Biên	38 (21.97)	61 (4.25)	40 (4.29)	-
39	Ninh Bình	38 (21.97)	56 (8.99)	-	-
40	Bến Tre	40 (21.40)	31 (48.95)	45 (2.31)	39 (20.00)
41	Hưng Yên	40 (21.40)	36 (45.55)	-	34 (30.00)
42	Long An	40 (21.40)	1 (100.00)	36 (8.46)	33 (32.50)
43	Tuyên Quang	40 (21.40)	13 (60.33)	48 (0.10)	34 (30.00)
44	Bắc Ninh	44 (20.83)	60 (4.84)	-	39 (20.00)
45	Bình Dương	44 (20.83)	45 (41.44)	-	31 (37.50)
46	Cao Bằng	44 (20.83)	49 (35.36)	-	-
47	Cà Mau	44 (20.83)	43 (42.41)	31 (24.59)	27 (46.25)
48	TP. Cần Thơ	44 (20.83)	19 (55.23)	19 (45.39)	14 (71.25)
49	Đắk Nông	44 (20.83)	-	-	-
50	Hà Giang	44 (20.83)	62 (1.15)	-	-
51	Hải Dương	44 (20.83)	30 (50.46)	38 (6.33)	09 (82.50)
52	Kon Tum	44 (20.83)	29 (51.08)	17 (47.00)	23 (52.50)
53	Lạng Sơn	44 (20.83)	47 (38.66)	32 (23.29)	34 (30.00)
54	Ninh Thuận	44 (20.83)	53 (27.61)	24 (39.80)	07 (87.50)
55	Quảng Nam	44 (20.83)	22 (55.06)	-	20 (58.75)
56	Quảng Ngãi	44 (20.83)	48 (35.75)	29 (32.39)	21 (37.50)
57	Quảng Ninh	44 (20.83)	38 (45.04)	02 (81.35)	-

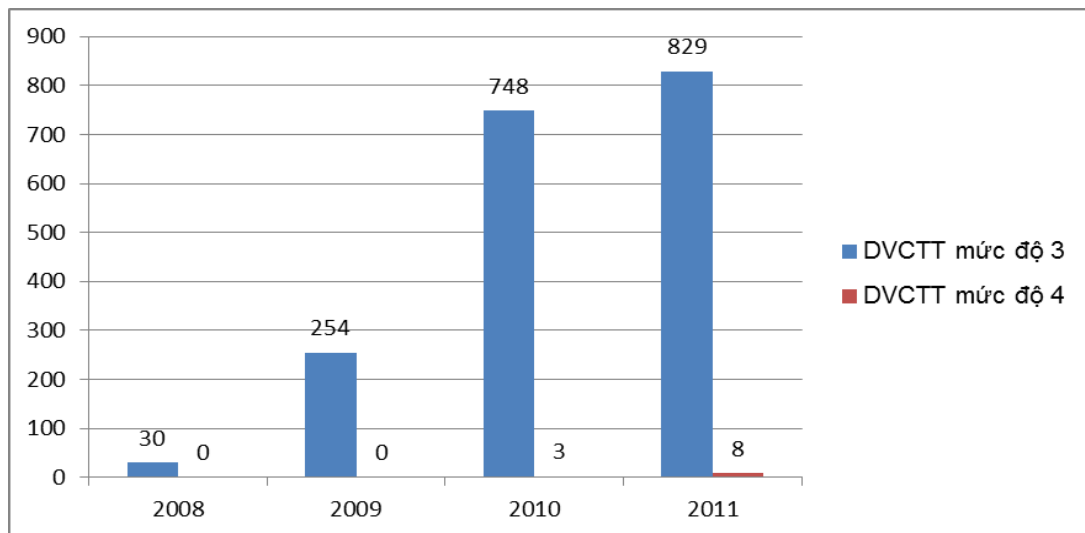
TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng và điểm số 2011	Xếp hạng và điểm số 2010	Xếp hạng và điểm số 2009	Xếp hạng và điểm số 2008
58	Quảng Trị	44 (20.83)	9 (76.11)	06 (66.89)	18 (62.50)
59	Sóc Trăng	44 (20.83)	26 (52.65)	08 (61.71)	-
60	Thái Nguyên	44 (20.83)	52 (33.46)	-	-
61	Tiền Giang	44 (20.83)	33 (47.29)	13 (51.20)	15 (70.00)
62	Trà Vinh	44 (20.83)	41 (43.60)	23 (41.39)	43 (8.75)
63	Vĩnh Long	44 (20.83)	15 (58.79)	-	-

* *Ghi chú:* - Số ghi trong cặp ngoặc đơn là điểm đánh giá; Dấu ‘-’ trong các cột Xếp hạng là đơn vị không có số liệu;

- Để thuận lợi cho công tác so sánh, điểm đánh giá được quy đổi theo thang điểm 100.

Năm 2011, có 02 địa phương cung cấp 08 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là Thành phố Hồ Chí Minh (04 dịch vụ) và Thành phố Đà Nẵng (04 dịch vụ). Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 không có nhiều thay đổi so với năm 2010 (Hình PL1.2).

Hình PL1.2 Biểu đồ tăng trưởng số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương



Bảng PL1.3 Xếp hạng Website/Portal của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo số lần truy cập chia cho số dân

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng 2011	Xếp hạng 2010	Xếp hạng 2009	Xếp hạng 2008
1	TP. Đà Nẵng	www.danang.gov.vn	1	1	2	1
2	Quảng Bình	www.quangbinh.gov.vn	2	24	18	20

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng 2011	Xếp hạng 2010	Xếp hạng 2009	Xếp hạng 2008
3	Lào Cai	www.laocai.gov.vn	3	5	3	5
4	Quảng Ngãi	www.quangngai.gov.vn	4	19	22	11
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	www.baria-vungtau.gov.vn	5	9	9	18
6	Thừa Thiên Huế	www.thuathienhue.gov.vn	6	11	16	17
7	Lai Châu	www.laichau.gov.vn	7	31	53	
8	Khánh Hòa	www.khanhhoa.gov.vn	8	36	26	37
9	TP. Hồ Chí Minh	www.hochiminhcity.gov.vn	9	2	1	3
10	Cà Mau	www.camau.gov.vn	10	3	5	2
11	Lạng Sơn	www.langson.gov.vn	11	49	24	46
12	TP. Cần Thơ	www.cantho.gov.vn	12	8	19	8
13	Bắc Kạn	www.backan.gov.vn	13	22	60	52
14	Sơn La	www.sonla.gov.vn	14	61	52	41
15	Hòa Bình	www.hoabinh.gov.vn	15	38	-	-
16	TP. Hải Phòng	www.haiphong.gov.vn	16	17	8	6
17	Ninh Thuận	www.ninhthuan.gov.vn	17	15	7	16
18	Lâm Đồng	www.lamdong.gov.vn	18	14	10	48
19	Cao Bằng	www.caobang.gov.vn	19	35	38	24
20	Quảng Trị	www.quangtri.gov.vn	20	18	35	38
21	Đồng Nai	www.dongnai.gov.vn	21	7	4	4
22	Bến Tre	www.bentre.gov.vn	22	13	11	7
23	Sóc Trăng	www.soctrang.gov.vn	23	27	55	-
24	Hậu Giang	www.haugiang.gov.vn	24	12	28	15
25	Vĩnh Long	www.vinhlong.gov.vn	25	23	41	10
26	Kon Tum	www.kontum.gov.vn	26	25	36	19
27	Hà Nam	www.hanam.gov.vn	27	29	29	23
28	Đồng Tháp	www.dongthap.gov.vn	28	34	23	34
29	Long An	www.longan.gov.vn	29	20	20	31
30	Bình Dương	www.binhduong.gov.vn	30	6	6	22
31	Ninh Bình	www.ninhbinh.gov.vn	31	60	-	-
32	An Giang	www.angiang.gov.vn	32	26	27	25
33	Điện Biên	www.dienbien.gov.vn	33	59	57	-
34	Bạc Liêu	www.baclieu.gov.vn	34	39	43	50
35	Bình Phước	www.binhphuoc.gov.vn	35	30	44	32
36	TP. Hà Nội	www.hanoi.gov.vn	36	37	34	21
37	Phú Yên	www.phuyen.gov.vn	37	55	40	45
38	Trà Vinh	www.travinh.gov.vn	38	32	21	53
39	Hải Dương	www.haiduong.gov.vn	39	50	25	26

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng 2011	Xếp hạng 2010	Xếp hạng 2009	Xếp hạng 2008
40	Yên Bái	www.yenbai.gov.vn	40	33	33	-
41	Tuyên Quang	www.tuyenquang.gov.vn	41	57	46	47
42	Thái Bình	www.thaibinh.gov.vn	42	41	59	49
43	Vĩnh Phúc	www.vinhphuc.gov.vn	43	21	31	13
44	Đắk Nông	www.daknong.gov.vn	44	-	-	-
45	Tiền Giang	www.tiengiang.gov.vn	45	28	13	35
46	Quảng Ninh	www.quangninh.gov.vn	46	10	12	55
47	Bình Thuận	www.binhthuan.gov.vn	47	16	14	12
48	Quảng Nam	www.quangnam.gov.vn	48	43	56	30
49	Gia Lai	www.gialai.gov.vn	49	58	54	51
50	Hưng Yên	www.hungyen.gov.vn	50	44	51	33
51	Bình Định	www.binhding.gov.vn	51	53	50	42
52	Tây Ninh	www.tayninh.gov.vn	52	45	15	36
53	Bắc Ninh	www.bacninh.gov.vn	53	4	17	9
54	Phú Thọ	www.phutho.gov.vn	54	54	42	54
55	Bắc Giang	www.bacgiang.gov.vn	55	52	37	29
56	Hà Tĩnh	www.hatinh.gov.vn	56	42	45	39
57	Nam Định	www.namding.gov.vn	57	51	48	28
58	Thái Nguyên	www.thainguyen.gov.vn	58	40	49	40
59	Hà Giang	www.hagiang.gov.vn	59	47	47	44
60	Kiên Giang	www.kien giang.gov.vn	60	48	32	27
61	Đắk Lắk	www.daklak.gov.vn	61	56	58	56
62	Thanh Hóa	www.thanhhoa.gov.vn	62	46	30	43
63	Nghệ An	www.nghean.gov.vn	63	62	39	14

* *Ghi chú:* Dấu ‘-’ trong cột Xếp hạng là đơn vị chưa được xếp hạng trong các năm trước.

PHỤ LỤC 2

Xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo từng hạng mục

Bảng PL2.1 Xếp hạng thành phần về hạ tầng ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng và điểm số 2011 (Điểm tối đa: 55)
1	Lào Cai	01 (50.51)
2	Thanh Hóa	02 (49.13)
3	Kiên Giang	03 (47.73)
4	Thừa Thiên - Huế	03 (47.73)
5	Bình Dương	05 (45.57)
6	Hà Tĩnh	06 (43.65)
7	Đồng Nai	07 (43.52)
8	Trà Vinh	08 (42.27)
9	Bình Phước	09 (42.25)
10	TP. Đà Nẵng	10 (40.85)
11	Hải Dương	11 (39.63)
12	TP. Hồ Chí Minh	12 (39.51)
13	An Giang	13 (36.98)
14	Bắc Kạn	14 (36.17)
15	Đồng Tháp	15 (36.14)
16	Vĩnh Long	16 (35.49)
17	TP. Hải Phòng	17 (35.17)
18	Bà Rịa - Vũng Tàu	17 (35.17)
19	Gia Lai	19 (35.05)
20	TP. Cần Thơ	20 (34.84)
21	Bình Thuận	21 (34.83)
22	Phú Thọ	22 (34.29)
23	Sơn La	23 (34.17)
24	Thái Bình	24 (34.12)
25	Tp Hà Nội	25 (33.83)
26	Nam Định	26 (33.71)
27	Tây Ninh	27 (33.56)
28	Quảng Bình	28 (33.53)
29	Nghệ An	29 (32.74)
30	Kon Tum	29 (32.74)
31	Phú Yên	31 (32.34)
32	Long An	32 (32.11)

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng và điểm số 2011 (Điểm tối đa: 55)
33	Quảng Nam	33 (31.18)
34	Ninh Thuận	34 (30.74)
35	Bắc Ninh	35 (30.65)
36	Lạng Sơn	36 (30.45)
37	Khánh Hòa	37 (30.18)
38	Sóc Trăng	38 (30.03)
39	Yên Bái	39 (28.77)
40	Bình Định	40 (28.74)
41	Quảng Ngãi	41 (28.09)
42	Bắc Giang	42 (27.47)
43	Hà Nam	43 (27.25)
44	Hậu Giang	44 (26.92)
45	Tiền Giang	45 (26.15)
46	Lâm Đồng	46 (25.86)
47	Vĩnh Phúc	47 (25.04)
48	Quảng Trị	48 (24.65)
49	Thái Nguyên	49 (23.84)
50	Ninh Bình	50 (23.27)
51	Đắk Lắk	51 (22.66)
52	Hà Giang	52 (22.48)
53	Cà Mau	53 (22.13)
54	Đắk Nông	54 (21.08)
55	Quảng Ninh	55 (20.43)
56	Hòa Bình	56 (20.31)
57	Điện Biên	57 (19.89)
58	Hưng Yên	58 (19.74)
59	Tuyên Quang	59 (18.93)
60	Lai Châu	60 (16.73)
61	Bến Tre	61 (16.24)
62	Bạc Liêu	62 (14.53)
63	Cao Bằng	63 (7.83)

* *Ghi chú: Số ghi trong cặp ngoặc đơn là điểm đánh giá.*

Bảng PL2.2 Xếp hạng thành phần về triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước và phục vụ người dân và doanh nghiệp của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

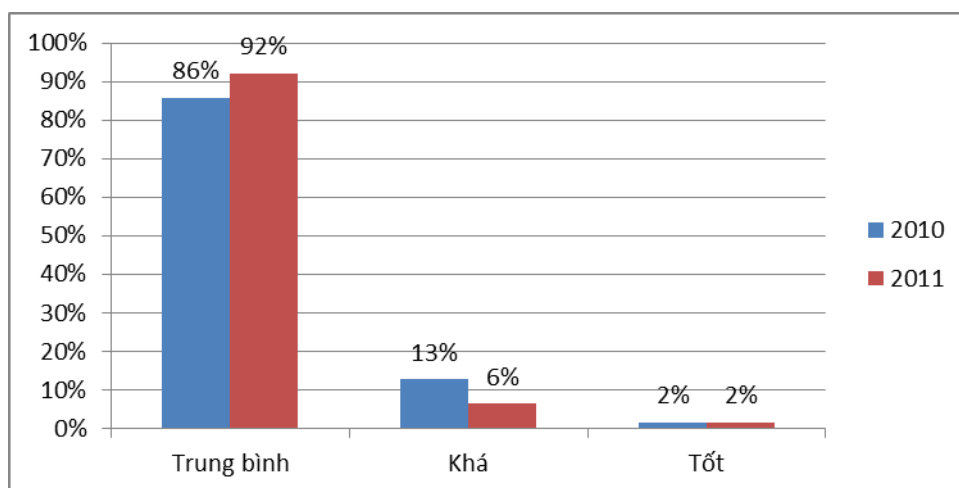
TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng và điểm số 2011 (điểm tối đa: 450)	Trong đó		Xếp hạng và điểm số 2010 (điểm tối đa: 275)	Trong đó	
			ƯD nội bộ (170)	ƯD phục vụ người dân & DN (280)		ƯD nội bộ (60)	ƯD phục vụ người dân & DN (215)
1	An Giang	01 (364.52)	139.25	225.27	08 (179.51)	34.42	145.09
2	TP. Đà Nẵng	02 (354.29)	141.66	212.62	02 (205.53)	51.35	154.18
3	Thừa Thiên - Huế	03 (321.79)	124.30	197.49	01 (229.42)	52.13	177.29
4	TP. Hồ Chí Minh	05 (292.61)	139.90	152.71	05 (195.88)	47.22	148.66
5	Thanh Hóa	05 (296.58)	134.72	161.86	33 (142.87)	33.00	109.87
6	Bình Phước	06 (289.10)	91.76	197.33	55 (110.65)	9.04	101.61
7	Lào Cai	07 (275.71)	130.51	145.19	12 (170.44)	43.52	126.92
8	Đồng Nai	08 (275.57)	105.36	170.20	03 (202.61)	39.61	163.00
9	Quảng Bình	09 (271.63)	101.84	169.78	09 (179.09)	40.57	138.52
10	Đồng Tháp	10 (263.77)	107.24	156.53	15 (165.31)	43.81	121.50
11	Hà Nam	11 (250.75)	103.00	147.75	19 (162.35)	39.82	122.53
12	TP. Hải Phòng	12 (248.80)	114.02	134.78	11 (173.27)	45.44	127.83
13	Yên Bái	13 (246.53)	72.17	174.36	07 (186.16)	32.92	153.24
14	TP. Hà Nội	14 (245.14)	107.51	137.63	10 (177.84)	34.00	143.84
15	Vĩnh Long	15 (243.03)	112.00	131.03	14 (166.32)	36.34	129.98
16	Hậu Giang	16 (239.89)	96.64	143.25	04 (199.51)	34.80	164.71
17	Phú Thọ	17 (238.93)	83.91	155.01	23 (155.22)	32.08	123.14
18	Khánh Hòa	18 (235.58)	71.63	163.94	56 (109.22)	29.07	80.15
19	Hà Tĩnh	19 (234.69)	108.69	126.00	30 (148.22)	34.02	114.20
20	Nghệ An	20 (232.22)	95.78	136.43	46 (126.80)	50.20	76.60
21	Bắc Ninh	21 (231.82)	107.90	123.92	50 (122.38)	41.12	81.26
22	Long An	22 (231.63)	94.83	136.80	06 (188.18)	29.43	158.75
23	Trà Vinh	23 (227.56)	96.41	131.15	28 (150.19)	43.19	107.00
24	Bắc Kạn	24 (225.77)	94.75	131.02	22 (155.93)	39.43	116.50
25	Bắc Giang	25 (225.66)	99.41	126.25	17 (164.10)	44.38	119.72
26	Bà Rịa - Vũng Tàu	26 (224.27)	103.42	120.86	13 (168.98)	46.96	122.02
27	Nam Định	27 (216.27)	91.73	124.54	41 (131.75)	36.80	94.95
28	Ninh Bình	28 (214.84)	95.94	118.90	60 (91.60)	22.56	69.04

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng và điểm số 2011 (điểm tối đa: 450)	Trong đó		Xếp hạng và điểm số 2010 (điểm tối đa: 275)	Trong đó	
			ƯD nội bộ (170)	ƯD phục vụ người dân & DN (280)		ƯD nội bộ (60)	ƯD phục vụ người dân & DN (215)
29	Vĩnh Phúc	29 (213.92)	81.73	132.19	39 (135.54)	28.80	106.74
30	Thái Nguyên	30 (213.89)	76.50	137.39	26 (151.54)	39.22	112.32
31	TP. Cần Thơ	31 (213.16)	90.16	123.00	25 (153.01)	32.02	120.99
32	Gia Lai	32 (212.53)	69.48	143.05	45 (128.19)	23.29	104.90
33	Lâm Đồng	33 (208.94)	102.83	106.12	36 (138.30)	37.48	100.82
34	Quảng Ninh	34 (207.34)	80.78	126.56	18 (162.42)	40.17	122.25
35	Quảng Ngãi	35 (203.38)	78.11	125.27	37 (137.15)	39.77	97.38
36	Bình Thuận	36 (202.91)	99.30	103.61	42 (131.33)	31.44	99.89
37	Kiên Giang	37 (202.58)	98.57	104.01	31 (147.70)	39.09	108.61
38	Bến Tre	38 (198.46)	88.13	110.33	20 (160.98)	47.15	113.83
39	Bình Dương	39 (198.05)	83.70	114.36	43 (128.49)	27.66	100.83
40	Kon Tum	40 (197.29)	62.31	134.98	27 (151.25)	26.60	124.65
41	Tây Ninh	41 (196.66)	78.83	117.83	21 (160.19)	31.50	128.69
42	Hòa Bình	41 (196.66)	77.24	119.42	35 (139.07)	26.06	113.01
43	Quảng Trị	43 (196.62)	81.80	114.82	16 (165.10)	38.40	126.70
44	Sóc Trăng	44 (196.12)	61.01	135.11	38 (135.57)	19.41	116.16
45	Tuyên Quang	45 (194.28)	81.50	112.78	34 (142.80)	26.90	115.90
46	Bình Định	46 (193.45)	73.58	119.87	58 (97.43)	30.03	67.40
47	Thái Bình	47 (191.35)	91.65	99.70	51 (118.04)	30.93	87.11
48	Đắk Lắk	48 (189.11)	71.81	117.30	52 (117.95)	27.43	90.52
49	Hải Dương	49 (187.11)	70.97	116.14	32 (144.67)	29.06	115.61
50	Quảng Nam	50 (186.17)	60.11	126.05	24 (153.66)	29.44	124.22
51	Lạng Sơn	51 (183.37)	83.82	99.56	49 (123.00)	37.32	85.68
52	Sơn La	52 (176.22)	62.75	113.47	53 (114.94)	28.05	86.89
53	Bạc Liêu	53 (175.20)	31.86	143.34	54 (112.57)	40.35	72.22
54	Tiền Giang	54 (173.73)	63.15	110.58	40 (134.12)	32.30	101.82
55	Phú Yên	55 (168.16)	44.58	123.58	57 (101.12)	22.41	78.71
56	Cà Mau	56 (166.45)	63.38	103.07	29 (149.07)	31.00	118.07
57	Hưng Yên	57 (160.83)	42.69	118.14	47 (126.29)	24.70	101.59
58	Ninh Thuận	58 (159.07)	44.98	114.09	44 (128.25)	21.60	106.65

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng và điểm số 2011 (điểm tối đa: 450)	Trong đó		Xếp hạng và điểm số 2010 (điểm tối đa: 275)	Trong đó	
			ƯD nội bộ (170)	ƯD phục vụ người dân & DN (280)		ƯD nội bộ (60)	ƯD phục vụ người dân & DN (215)
59	Lai Châu	59 (152.41)	51.87	100.54	48 (124.74)	22.21	102.53
60	Điện Biên	60 (143.57)	58.95	84.62	61 (79.05)	16.75	62.30
61	Cao Bằng	61 (142.97)	42.14	100.83	59 (93.41)	12.50	80.91
62	Đắk Nông	62 (138.68)	35.59	103.09	63 (17.67)	17.67	-
63	Hà Giang	63 (136.48)	47.11	89.37	62 (64.01)	8.79	55.22

* *Ghi chú: Số ghi trong cặp ngoặc đơn là điểm đánh giá; Dấu '-' trong cột Xếp hạng là đơn vị chưa được đánh giá trong năm trước.*

Hình PL2.1 Biểu đồ tỉ lệ mức độ ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN và phục vụ người dân và doanh nghiệp phân của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo 3 mức Tốt, Khá, Trung bình



Bảng PL2.3 Xếp hạng thành phần về xây dựng cơ chế chính sách và phát triển nhân lực ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Địa phương	Xếp hạng và điểm số 2011 (điểm tối đa: 123)	Xếp hạng và điểm số 2010 (điểm tối đa: 40)
1	TP. Đà Nẵng	01 (120.00)	01 (40.00)
2	TP. Hải Phòng	02 (119.57)	01 (40.00)
3	An Giang	03 (112.41)	13 (31.00)
4	Lào Cai	04 (110.92)	05 (38.00)
5	Long An	05 (108.35)	13 (31.00)
6	Vĩnh Long	06 (108.22)	06 (37.00)
7	Đồng Nai	07 (107.95)	04 (39.00)
8	Hà Tĩnh	08 (104.00)	39 (22.00)

TT	Địa phương	Xếp hạng và điểm số 2011 (điểm tối đa: 123)	Xếp hạng và điểm số 2010 (điểm tối đa: 40)
9	Hậu Giang	09 (102.96)	39 (22.00)
10	Trà Vinh	10 (102.67)	19 (28.00)
11	Thừa Thiên - Huế	11 (102.34)	01 (40.00)
12	Bình Phước	12 (102.23)	36 (23.00)
13	Thanh Hóa	13 (101.96)	16 (29.00)
14	Bình Dương	14 (98.87)	10 (36.00)
15	Yên Bái	15 (97.05)	12 (34.00)
16	Phú Thọ	16 (96.84)	33 (24.00)
17	Đồng Tháp	17 (95.46)	39 (22.00)
18	Hà Nam	18 (93.91)	25 (27.00)
19	Bà Rịa - Vũng Tàu	19 (92.84)	36 (23.00)
20	Quảng Ninh	20 (92.05)	19 (28.00)
21	Bắc Giang	21 (91.45)	29 (26.00)
22	Tiền Giang	22 (91.00)	10 (36.00)
23	Lâm Đồng	23 (87.00)	44 (21.00)
24	Hòa Bình	24 (86.42)	48 (18.00)
25	Quảng Trị	25 (85.16)	06 (37.00)
26	Phú Yên	26 (84.62)	25 (27.00)
27	Bình Định	27 (83.97)	32 (25.00)
28	Khánh Hòa	28 (83.61)	19 (28.00)
29	Quảng Ngãi	29 (83.48)	25 (27.00)
30	TP. Hồ Chí Minh	30 (81.43)	15 (30.00)
31	Bình Thuận	31 (80.50)	19 (28.00)
32	Bắc Kạn	32 (80.01)	49 (17.00)
33	Bắc Ninh	33 (80.00)	19 (28.00)
34	TP. Cần Thơ	34 (78.96)	25 (27.00)
35	Vĩnh Phúc	35 (78.58)	46 (20.00)
36	Thái Bình	36 (78.40)	51 (16.00)
37	Nam Định	37 (76.60)	51 (16.00)
38	TP. Hà Nội	38 (75.72)	10 (36.00)
39	Sơn La	39 (74.05)	44 (21.00)
40	Cà Mau	40 (73.65)	62 (8.00)
41	Kiên Giang	41 (73.62)	39 (22.00)
42	Kon Tum	42 (68.46)	47 (19.00)
43	Lạng Sơn	43 (67.88)	29 (26.00)
44	Ninh Bình	44 (67.59)	60 (11.00)
45	Điện Biên	45 (65.00)	51 (16.00)

TT	Địa phương	Xếp hạng và điểm số 2011 (điểm tối đa: 123)	Xếp hạng và điểm số 2010 (điểm tối đa: 40)
46	Hải Dương	46 (64.93)	56 (14.00)
47	Đắk Nông	47 (64.15)	51 (16.00)
48	Gia Lai	48 (63.80)	39 (22.00)
49	Quảng Nam	49 (63.24)	36 (23.00)
50	Thái Nguyên	50 (61.00)	16 (29.00)
51	Hưng Yên	51 (59.18)	59 (12.00)
52	Ninh Thuận	52 (56.90)	-
53	Hà Giang	53 (55.43)	56 (14.00)
54	Đắk Lắk	53 (55.43)	29 (26.00)
55	Tây Ninh	55 (54.89)	33 (24.00)
56	Lai Châu	56 (49.51)	61 (9.00)
57	Quảng Bình	57 (47.00)	06 (37.00)
58	Sóc Trăng	58 (45.72)	51 (16.00)
59	Tuyên Quang	59 (39.01)	49 (17.00)
60	Bạc Liêu	60 (37.71)	33 (24.00)
61	Cao Bằng	61 (23.25)	56 (14.00)
62	Nghệ An	-	16 (29.00)
63	Bến Tre	-	19 (28.00)

* *Ghi chú:* - Số ghi trong cặp ngoặc đơn là điểm đánh giá; Dấu '-' trong cột Xếp hạng là đơn vị không có số liệu;

- Trong năm 2010, công tác đánh giá chỉ đối với việc xây dựng cơ chế chính sách.

PHỤ LỤC 3
**Xếp hạng Website/Portal và dịch vụ công trực tuyến của các Bộ,
 cơ quan ngang Bộ theo từng hạng mục**

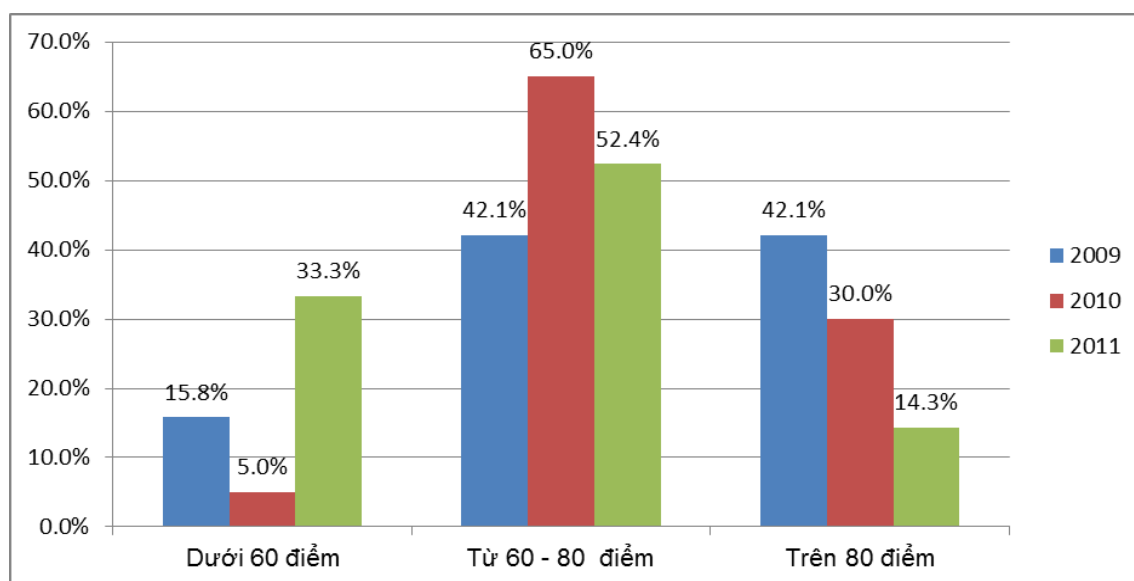
Bảng PL3.1 Xếp hạng mức độ cung cấp thông tin trên Website/Portal của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng và điểm số 2011	Xếp hạng và điểm số 2010	Xếp hạng và điểm số 2009	Xếp hạng 2008
1	Bộ Thông tin và Truyền thông	www.mic.gov.vn	01 (89.8)	1 (92.0)	5 (85.2)	6
2	Bộ Công Thương	www.moit.gov.vn	02 (81.7)	10 (77.5)	2 (90.1)	10
3	Bộ Xây dựng	www.moc.gov.vn	03 (80.9)	9 (78.0)	2 (90.1)	11
4	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	www.mard.gov.vn	04 (78.7)	4 (85.5)	4 (88.9)	3
5	Thanh tra Chính phủ	www.thanhtra.gov.vn	05 (77.4)	20 (30.5)	19 (44.4)	16
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	www.most.gov.vn	06 (76.5)	2 (88.0)	11 (71.6)	11
7	Bộ Tư pháp	www.moj.gov.vn	07 (76.1)	5 (82.5)	8 (80.2)	4
8	Bộ Tài chính	www.mof.gov.vn	08 (75.7)	3 (86.5)	6 (84.0)	1
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	www.moet.gov.vn	09 (72.6)	8 (79.5)	1 (97.5)	2
10	Văn phòng Chính phủ	vpcp.chinhphu.vn	10 (70.2)	-	-	-
11	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	www.molisa.gov.vn	11 (67.0)	6 (82.0)	10 (74.1)	8
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	www.mpi.gov.vn	12 (64.3)	7 (80.0)	7 (81.5)	7
13	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	www.sbv.gov.vn	12 (64.3)	12 (73.0)	13 (70.4)	13
14	Bộ Giao thông vận tải	www.mt.gov.vn	14 (63.0)	15 (65.0)	9 (75.3)	4
15	Bộ Tài nguyên và Môi trường	www.monre.gov.vn	15 (55.4)	17 (62.5)	16 (64.2)	8
16	Bộ Ngoại giao	www.mofa.gov.vn	16 (52.6)	14 (65.5)	15 (67.9)	16
17	Ủy ban Dân tộc	www.cema.gov.vn	17 (51.7)	18 (61.0)	13 (70.4)	18
18	Bộ Y tế	www.moh.gov.vn	18 (51.3)	13 (68.0)	17 (53.1)	15
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	www.cinet.gov.vn	19 (49.1)	19 (60.0)	17 (53.1)	19
20	Bộ Công an	mps.gov.vn	20 (47.4)	11 (77.0)	-	-
21	Bộ Nội vụ	www.moha.gov.vn	21 (46.7)	15 (65.0)	11 (71.6)	14

* *Ghi chú:* - Số ghi trong cặp ngoặc đơn là điểm đánh giá; Dấu ‘-’ trong các cột xếp hạng là đơn vị chưa được xếp hạng trong các năm trước;

- Để thuận lợi cho công tác so sánh, điểm đánh giá được quy đổi theo thang điểm 100.

Hình PL3.1 Biểu đồ tỉ lệ Website/Portal của các Bộ, cơ quan ngang Bộ phân theo 3 mức đánh giá (Tốt, Khá, Trung bình) về mức độ cung cấp thông tin



Bảng PL3.2 Xếp hạng mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

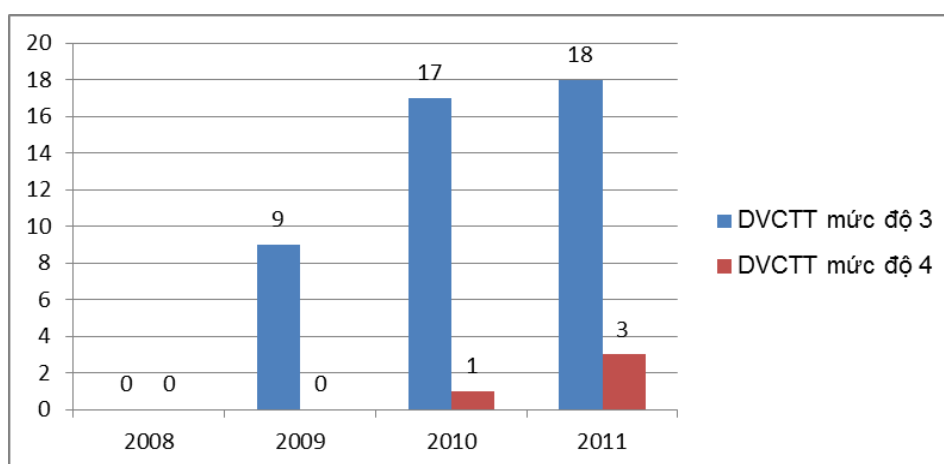
TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng và điểm số 2011 (Điểm tối đa: 100)	Xếp hạng 2010
1	Bộ Ngoại giao	01 (45.45)	02
2	Bộ Công Thương	02 (33.33)	03
3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	03 (29.00)	14
4	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	04 (28.57)	10
5	Bộ Tài chính	05 (27.33)	05
6	Bộ Thông tin và Truyền thông	06 (25.95)	04
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	07 (22.67)	01
8	Bộ Khoa học và Công nghệ	08 (20.00)	06
9	Ủy ban Dân tộc	08 (20.00)	08
10	Bộ Y tế	08 (20.00)	12
11	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	08 (20.00)	13
12	Bộ Nội vụ	08 (20.00)	15
13	Bộ Tư pháp	08 (20.00)	16
14	Bộ Xây dựng	08 (20.00)	18
15	Bộ Công an	08 (20.00)	-
16	Thanh tra Chính phủ	08 (20.00)	-
17	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	17 (16.03)	07
18	Bộ Giao thông vận tải	18 (15.50)	11
19	Bộ Tài nguyên và Môi trường	19 (6.13)	17
20	Bộ Quốc phòng	-	-

* *Ghi chú:* - Số ghi trong cặp ngoặc đơn là điểm đánh giá; Dấu ‘-’ trong các cột xếp hạng là đơn vị chưa được xếp hạng trong các năm;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phân cấp hoàn toàn việc cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cho các địa phương; Văn phòng Chính phủ không có dịch vụ công trực tuyến.

Năm 2011, có 02 Bộ cung cấp 03 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là Bộ Công Thương (02 dịch vụ: “Cấp xác nhận khai báo hóa chất” và “Đăng ký website thương mại điện tử”) và Bộ Tài chính (01 dịch vụ: “Dịch vụ kê khai thuế và nộp tờ khai trực tuyến”). Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 không có nhiều thay đổi so với năm 2010 (Hình PL3.2).

Hình PL3.2 Biểu đồ tăng trưởng số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ



Bảng PL3.3 Xếp hạng Website/Portal của các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo số truy cập trên toàn thế giới

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng 2011	Xếp hạng 2010	Xếp hạng 2009	Xếp hạng 2008
1	Văn phòng Chính phủ	vpcp.gov.vn	1	-	-	-
2	Bộ Giáo dục và Đào tạo	www.moet.gov.vn	2	1	4	3
3	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	www.sbv.gov.vn	3	4	3	4
4	Bộ Công Thương	www.moit.gov.vn	4	9	10	6
5	Bộ Thông tin và Truyền thông	www.mic.gov.vn	5	12	15	17
6	Bộ Tư pháp	www.moj.gov.vn	6	6	1	1
7	Bộ Tài chính	www.mof.gov.vn	7	7	5	8
8	Bộ Tài nguyên và Môi trường	www.monre.gov.vn	8	10	12	11
9	Bộ Xây dựng	www.moc.gov.vn	9	2	2	5

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Địa chỉ Website/Portal	Xếp hạng 2011	Xếp hạng 2010	Xếp hạng 2009	Xếp hạng 2008
10	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	www.molisa.gov.vn	10	11	16	12
11	Bộ Giao thông - Vận tải	www.mt.gov.vn	11	14	11	16
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	www.mpi.gov.vn	12	8	9	9
13	Bộ Ngoại giao	www.mofa.gov.vn	13	5	7	2
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	www.most.gov.vn	14	3	6	13
15	Bộ Công an	www.mps.gov.vn	15	-	-	-
16	Bộ Y tế	www.moh.gov.vn	16	17	8	7
17	Ủy ban Dân tộc	www.cema.gov.vn	17	16	17	14
18	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	www.agroviet.gov.vn	18	15	14	15
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	www.cinet.gov.vn	19	13	13	10
20	Thanh tra Chính phủ	www.thanhtra.gov.vn	20	19	18	19
21	Bộ Nội vụ	www.moha.gov.vn	21	18	19	18

* *Ghi chú: Dấu ‘-’ trong các cột là đơn vị chưa được xếp hạng trong các năm trước; vì tính chất riêng nên Bộ Quốc phòng chưa cung cấp Website.*

PHỤ LỤC 4
Xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ
theo từng hạng mục

Bảng PL4.1 Xếp hạng thành phần về hạ tầng ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng và điểm số 2011 (Điểm tối đa: 50)
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	01 (50.00)
2	Thanh tra Chính phủ	02 (49.29)
3	Bộ Tài chính	03 (47.67)
4	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	04 (46.76)
5	Bộ Công Thương	05 (44.24)
6	Bộ Tư pháp	06 (43.87)
7	Bộ Ngoại giao	07 (43.37)
8	Bộ Thông tin và Truyền thông	08 (43.04)
9	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	09 (43.00)
10	Văn phòng Chính phủ	10 (42.88)
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11 (42.49)
12	Bộ Xây dựng	12 (40.63)
13	Bộ Giao thông vận tải	13 (39.43)
14	Bộ Tài Nguyên và Môi trường	14 (39.19)
15	Bộ Nội vụ	15 (38.88)
16	Bộ Y tế	16 (35.86)
17	Bộ Lao động - Thương binh và Xã Hội	17 (32.21)
18	Ủy ban dân tộc	18 (31.60)
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	19 (26.50)
20	Bộ Khoa học và Công nghệ	20 (17.55)
21	Bộ Công an	-
22	Bộ Quốc phòng	-

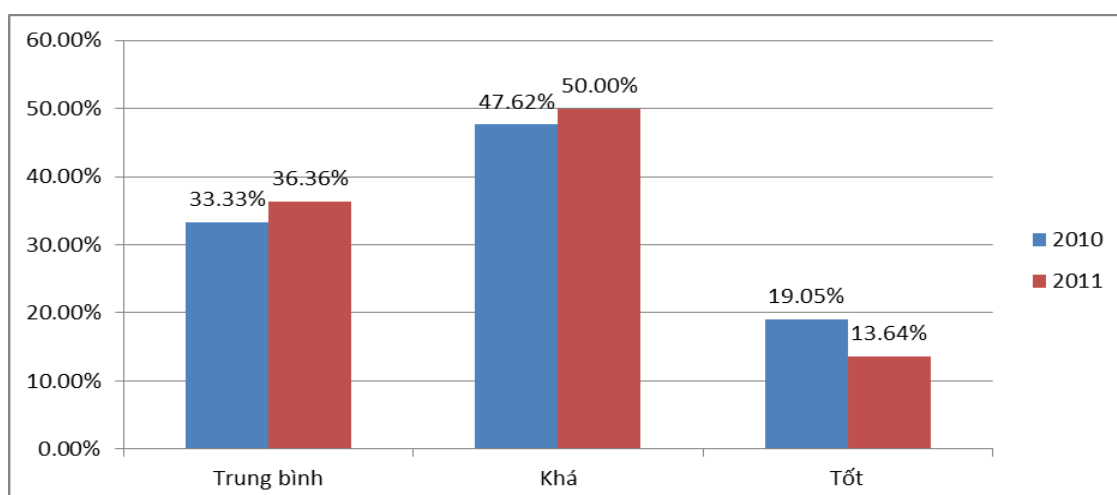
* *Ghi chú: Số ghi trong cặp ngoặc đơn là điểm đánh giá; Dấu ‘-’ trong cột Xếp hạng là đơn vị không có số liệu.*

Bảng PL4.2 Xếp hạng thành phần về triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước (ứng dụng nội bộ) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng và điểm số 2011 (Điểm tối đa: 150)	Xếp hạng và điểm số 2010 (Điểm tối đa: 60)
1	Thanh tra Chính phủ	01 (128.40)	19 (28.00)
2	Bộ Lao động - Thương binh và Xã Hội	02 (123.01)	05 (47.40)
3	Bộ Ngoại giao	03 (122.50)	09 (45.11)

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng và điểm số 2011 (Điểm tối đa: 150)	Xếp hạng và điểm số 2010 (Điểm tối đa: 60)
4	Bộ Thông tin và Truyền thông	04 (119.97)	08 (45.14)
5	Bộ Giáo dục và Đào tạo	05 (115.50)	01 (55.13)
6	Bộ Giao thông vận tải	06 (114.47)	14 (36.29)
7	Bộ Tài Nguyên và Môi trường	07 (112.95)	04 (49.00)
8	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	08 (108.22)	11 (42.32)
9	Bộ Công Thương	09 (107.87)	02 (54.05)
10	Bộ Tài chính	10 (106.75)	07 (45.20)
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	11 (104.06)	13 (42.25)
12	Bộ Nội vụ	12 (100.62)	10 (44.64)
13	Bộ Xây dựng	13 (100.54)	06 (46.00)
14	Bộ Tư pháp	14 (93.50)	03 (49.50)
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	15 (83.47)	17 (32.79)
16	Văn phòng Chính phủ	16 (80.28)	22 (0.00)
17	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	17 (74.05)	12 (42.26)
18	Ủy ban dân tộc	18 (66.31)	20 (26.83)
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	19 (50.38)	18 (29.36)
20	Bộ Công an	20 (37.00)	21 (14.80)
21	Bộ Y tế	21 (36.06)	16 (33.60)
22	Bộ Quốc phòng	22 (26.00)	15 (35.00)

Hình PL4.1 Biểu đồ tỉ lệ mức độ ứng dụng nội bộ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo 3 mức Tốt, Khá, Trung bình



Bảng PL4.3 Xếp hạng thành phần về xây dựng cơ chế chính sách và phát triển nhân lực ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng và điểm số 2011 (Điểm tối đa: 75)	Xếp hạng và điểm số 2010 (Điểm tối đa: 40)
1	Bộ Ngoại giao	01 (60.50)	04 (36.00)
2	Bộ Thông tin và Truyền thông	02 (59.29)	10 (25.00)
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	03 (57.95)	01 (38.00)
4	Bộ Tài chính	04 (55.67)	05 (35.00)
5	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	05 (55.50)	17 (20.00)
6	Bộ Tư pháp	06 (51.13)	03 (37.00)
7	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	07 (47.50)	12 (24.00)
8	Bộ Giao thông vận tải	08 (46.57)	14 (23.00)
9	Bộ Xây dựng	09 (45.91)	14 (23.00)
10	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	10 (44.85)	10 (25.00)
11	Bộ Nội vụ	11 (38.67)	07 (31.00)
12	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	12 (36.83)	08 (30.00)
13	Thanh tra Chính phủ	13 (36.13)	19 (16.00)
14	Bộ Tài Nguyên và Môi trường	14 (34.50)	16 (22.00)
15	Bộ Công Thương	15 (33.48)	01 (38.00)
16	Văn phòng Chính phủ	16 (31.45)	-
17	Bộ Y tế	17 (28.93)	06 (34.00)
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	18 (18.00)	18 (17.00)
19	Bộ Quốc phòng	19 (17.00)	09 (26.00)
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	20 (13.61)	20 (14.00)
21	Ủy ban dân tộc	21 (12.00)	20 (14.00)
22	Bộ Công an	-	12 (24.00)

* *Ghi chú:* - Số ghi trong cặp ngoặc đơn là điểm đánh giá; Dấu ‘-’ trong cột Xếp hạng là đơn vị không có số liệu;

- Trong năm 2010, công tác đánh giá chỉ đối với việc xây dựng cơ chế chính sách.

PHỤ LỤC 5

Số lượng dịch vụ công trực tuyến các mức được cung cấp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2011					2010					2009				2008	
		TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	DVC khác	Mức 1, 2	Mức 3
1	An Giang	2006	1867	139			2006	1867	139			21		21		0	
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	2540	2493	47			2544	2493	47		4	211	211			189	
3	Bạc Liêu	1526		25		1	117	102	14		1	104	103		1	4	
4	Bắc Giang	1161	1640	21			1657	1640	17			1190	1190			54	
5	Bắc Kạn	1826	1823	3			1826	1826								0	
6	Bắc Ninh	1599	1599				148	148								3	
7	Bến Tre	97	96	1			1498	1496			2	66	63		3	2	
8	Bình Dương	1891	1570				1268	1268								7	
9	Bình Định	1640	1624	16			256	235	21			235	235			120	
10	Bình Phước	1515	1416	99			1431	1414	17			1595	1547	38	10	27	
11	Bình Thuận	1337	1334	3			1352	1337	8		7	1231	1219	6	6	1	
12	Cao Bằng	42	42				1082	1082								0	
13	Cà Mau	1253	1253				1298	1298				1253	1253			5	
14	TP. Cần Thơ	1421	1421				1690	1690				1665	1665			59	
15	TP. Đà Nẵng	1278	1184	90	4		1353	1278	74		1	47	4	35	8	5	
16	Đắk Lắk	661	661	3			669	661	8			84	76	8		0	2

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2011					2010					2009				2008	
		TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	DVC khác	Mức 1, 2	Mức 3
17	Đắk Nông	1507	1507														
18	Điện Biên	1150	1148	2			130	117			13	129	117		12	0	
19	Đồng Nai	2440	2405	35			2555	2440	44		71	1151	1146	5		24	
20	Đồng Tháp	1319	1313	6			1577	1571	6			1670	1649		21	314	
21	TP. Hải Phòng	1644	1639	5			1649	1644	5			1431	1431			0	
22	Gia Lai	1713	1710	3			1718	1713	5			1635	1635			6	
23	Hòa Bình	1125	1122	3			1069	1066	3							0	
24	Hà Giang	2350	2350				35	35								0	
25	Hà Nam	1450	1443	7			1495	1450	45			1447	1439	8		49	
26	TP. Hà Nội	2162	2154	8			2346	2338	8			2262	2252	10		463	1
27	Hà Tĩnh	1700	1694	6			2133	1824	3		306	1827	1824	3		10	
28	Hưng Yên	1394	1393	1			1394	1394								3	
29	Hải Dương	1521	1521				1544	1544				198	198			120	
30	Hậu Giang	2989	2969	20			2979	2969	10			381	377	4		296	4
31	TP. Hồ Chí Minh	2593	2578	11	4		1651	1638	10	3		3841	3826	15		178	8
32	Khánh Hòa	1582	1556	22		4	157	157				84	84			96	
33	Kiên Giang	1890	1878	12			1890	1878	12			376	375		1	2	
34	Kon Tum	1563	1563				1563	1563				1563	1563			22	
35	Lai Châu	1812	1809	3			1849	1812	37			118	118			0	

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2011					2010					2009				2008	
		TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	DVC khác	Mức 1, 2	Mức 3
36	Long An	279	267	1			3057	3056	1			279	279			4	
37	Lào Cai	1090	1072	18			1248	1233	15			1154	1114	38	2	1	2
38	Lâm Đồng	834	827	7			1274	1222	52			1374	1374			16	
39	Lạng Sơn	1165	1159				1165	1159	6			1025	1010	8	7	3	
40	Nam Định	1570	1561	9			1307	1280	27			1368	1368			0	
41	Nghệ An	1430	1412	18			248	243	5			1660	1660			31	
42	Ninh Bình	173	171	2			272	271	1							0	
43	Ninh Thuận	2100	2100				845	845				1039	1039			216	
44	Phú Thọ	1692	1521	21		150	1630	1521	19		90	1616	1521	21	74	1	
45	Phú Yên	1231	1226	5			1236	1227	5		4	2	2			1	
46	Quảng Bình	2399	2375	19		5	1523	1488	30		5	1504	1488	16		244	7
47	Quảng Nam	2071	2071				1667	1661	6							17	
48	Quảng Ngãi	1201	1201				1094	1094				1111	1111			3	1
49	Quảng Ninh	1457	1457				1375	1374	1			2118	2111	6	1	0	
50	Quảng Trị	2328	2328				2329	2328			1	2150	2150			15	
51	Sóc Trăng	1611	1611				1611	1611				1611	1611			0	
52	Sơn La	1066	1063	3			1054	1054								0	
53	Tây Ninh	1666	1657	9			1686	1686								3	
54	Thanh Hóa	1723	1684	39			1356	1356				1584	1584			100	

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2011					2010					2009				2008	
		TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	DVC khác	Mức 1, 2	Mức 3
55	Thái Bình	1322	1316	6			1432	1428	4			1426	1426			12	
56	Thái Nguyên						1024	1024								0	
57	Thừa Thiên Huế	2924	2884	40		30	2865	2854	3		8	1701	1693	1	7	327	
58	Tiền Giang	1441	1441				1444	1443	1			1451	1451			53	
59	Trà Vinh	1333	1333				1334	1333			1	1081	1080		1	1	
60	Tuyên Quang	1818	1817	1			1846	1846				5	5			0	
61	Vĩnh Long	1799	1799				1799	1799								0	
62	Vĩnh Phúc	1194	1188	6			1288	1279	5		4	296	280	11	5	0	2
63	Yên Bái	2720	2686	34			2719	2684	34		1	1396	1396			0	
	Tổng cộng		95002	829	8	190											

PHỤ LỤC 6

Danh sách dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tên dịch vụ công trực tuyến mức độ 4
1	Thành phố Hồ Chí Minh	1. Đăng ký chấp thuận hợp báo (2010) - http://www.ict-hcm.gov.vn/dang-nhap-dvc 2. Cấp phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (2010) - http://www.ict-hcm.gov.vn/dang-nhap-dvc 3. Đăng ký chấp thuận tổ chức Hội nghị, hội thảo có yếu tố nước ngoài (2010) - http://www.ict-hcm.gov.vn/dang-nhap-dvc 4. Cấp phép Trang thông tin điện tử tổng hợp - http://www.ict-hcm.gov.vn/dang-nhap-dvc
2	Đà Nẵng	1. Cấp giấy phép thu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh - http://tttt.danang.gov.vn/dvc/tvro/ 2. Cấp giấy phép xuất bản bản tin - http://tttt.danang.gov.vn/dvc/xb/ 3. Cấp giấy phép chấp thuận tổ chức hợp báo - http://tttt.danang.gov.vn/dvc/tchb/ 4. Cấp giấy phép hoạt động triển lãm hội chợ xuất bản phẩm - http://tttt.danang.gov.vn/dvc/hctlxbp/

* *Ghi chú: Năm ghi trong cặp ngoặc đơn trong cột Tên dịch vụ là năm dịch vụ bắt đầu được cung cấp.*

PHỤ LỤC 7

Số lượng dịch vụ công trực tuyến các mức được cung cấp tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm 2011					Năm 2010					Năm 2009				Năm 2008	
		TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	DVC khác	Mức 1, 2	Mức 3
1	Bộ Công an	148	148														
2	Bộ Công Thương	211	205	4	2		209	198	10	1		200	198	2			2
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	73	60	2			206	181	2		23	205	181	1	23	9	
4	Bộ Giao thông vận tải	286	286				415	415				-				24	
5	Bộ Khoa học và Công nghệ	125	125				137	137	1			161	160	1		2	
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư						503	503				6	6			1	
7	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	226	226				291	291				286	286				
8	Bộ Ngoại giao	60	44	16			65	62	3			70	69	1		6	
9	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	469	465	3		1	226	222	4			264	226		38	100	
10	Bộ Nội vụ	175	175				88	88				2	2				
11	Bộ Quốc phòng	0															
12	Bộ Tài chính	917	899	3	1	43	887	840	4		43	17	17			7	
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	68	65			3	69	65			4	212	212			1	
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	25	23	2			154	151	3			149	142	3	4	16	1
15	Bộ Tư pháp	106	106				106	106				112	112			65	
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	124	124				124	124				-					
17	Bộ Xây dựng	11	11				10	10				10	10			6	
18	Bộ Y tế	247	247				247	247				133	133				
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	221	220	1			220	220				224	223	1		3	

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm 2011					Năm 2010					Năm 2009				Năm 2008	
		TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	Mức 4	DVC khác	TS	Mức 1, 2	Mức 3	DVC khác	Mức 1, 2	Mức 3
20	Thanh tra Chính phủ	3	3														
21	Ủy ban Dân tộc	5	5				11	11									
	Tổng số		3437	31	3	29											

* *Ghi chú:* - Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phân cấp hoàn toàn việc cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cho các địa phương; Văn phòng Chính phủ không có dịch vụ công trực tuyến.

PHỤ LỤC 8

Danh sách dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Tên dịch vụ công trực tuyến mức độ 4
1	Bộ Công Thương	1. Cấp giấy xác nhận khai báo hóa chất (2010) - www.cuchoachat.gov.vn 2. Đăng ký website thương mại điện tử - www.dangkywebsite.gov.vn
2	Bộ Tài chính	1. Dịch vụ kê khai thuế và nộp tờ khai trực tuyến - kekhaihue.gdt.gov.vn

* *Ghi chú:* Năm ghi trong cặp ngoặc đơn trong cột Tên dịch vụ là năm dịch vụ bắt đầu được cung cấp.

PHỤ LỤC 9

Phương pháp tính điểm và xếp hạng Website/Portal

1. Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Đánh giá Website/Portal: mỗi Website được kiểm tra, đánh giá cho từng tiêu chí. Điểm của Website/Portal là tổng điểm của các tiêu chí (điểm tối đa về Website/Portal: 140 điểm).

- Đánh giá dịch vụ công trực tuyến: Cách tính cụ thể như sau: Điểm dịch vụ công trực tuyến bằng tổng điểm của Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và mức độ 2 và Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 (điểm tối đa về cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 120 điểm), trong đó:

+ Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và mức độ 2: Căn cứ vào việc cung cấp, duy trì, cập nhật đầy đủ các dịch vụ, điểm tối đa cho nhóm dịch vụ này là 25 điểm;

+ Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4: Điểm cho mỗi dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 là 3 điểm thành phần; điểm cho mỗi dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là 10 điểm thành phần; điểm cho mỗi dịch vụ trực tuyến khác ở mức độ 3 và 4 là 2 điểm thành phần. Tổng điểm thành phần các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của mỗi tỉnh/thành được quy đổi sang thang điểm 95 (tỉnh/thành có tổng điểm thành phần cao nhất được 95 điểm).

- Đánh giá truy cập: Điểm đánh giá được tính theo tỉ lệ số truy cập trên toàn thế giới chia cho dân số của các địa phương. Điểm tối đa mức độ truy cập Website/Portal: 10 điểm.

- Xếp hạng chung: Xếp hạng theo tổng điểm của ba nội dung Cung cấp thông tin và quản lý Website/Portal, Cung cấp dịch vụ công trực tuyến và Mức độ truy cập.

2. Đối với Bộ, cơ quan ngang Bộ

- Đánh giá Website/Portal: mỗi Website được kiểm tra, đánh giá cho từng tiêu chí. Điểm của Website/Portal là tổng điểm của các tiêu chí (điểm tối đa về Website/Portal: 115 điểm).

- Đánh giá dịch vụ công trực tuyến: Cách tính cụ thể như sau: Điểm dịch vụ công trực tuyến bằng tổng điểm của Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và mức độ 2 và Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 (điểm tối đa về cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 100 điểm), trong đó:

+ Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và mức độ 2: Căn cứ vào việc cung cấp, duy trì, cập nhật đầy đủ các dịch vụ, điểm tối đa cho nhóm dịch vụ này là 20 điểm;

+ Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 thuộc nhóm dịch vụ công được phê duyệt ưu tiên triển khai theo Quyết định 1605/QĐ-TTg ngày 27/8/2010: điểm tối đa là 60; điểm cho mỗi đơn vị bằng điểm tối đa (60) nhân với tỉ lệ giữa dịch vụ công trực tuyến được triển khai so với số dịch vụ công được ưu tiên triển khai đã được phê duyệt theo Quyết định 1605/QĐ-TTg.

+ Nhóm các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 khác: Điểm cho mỗi dịch vụ công trực tuyến mức là 2 điểm thành phần. Tổng điểm thành phần các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của mỗi Bộ, cơ quan ngang Bộ được quy đổi sang thang điểm 20 (đơn vị có tổng điểm thành phần cao nhất được 20 điểm).

- Xếp hạng chung: Xếp hạng theo tổng điểm của hai nội dung: Cung cấp thông tin và quản lý Website/Portal và Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.